

ĐỀ TÀI KHOA HỌC

SỐ: 2.2.8-CS07

**NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG PHỔ BIẾN SỐ LIỆU TIÊU CHUẨN  
RIÊNG (SDDS) VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA VIỆT NAM**

1. Cấp đề tài : Cơ sở
2. Thời gian nghiên cứu : 2007
3. Đơn vị chủ trì : Trung tâm Thông tin Tư liệu thống kê
4. Đơn vị quản lý : Viện Khoa học Thống kê
5. Chủ nhiệm đề tài : CN. Nguyễn Bá Khoáng
6. Những người phối hợp nghiên cứu:
  - Lê Thị Phương
  - Nguyễn Văn Nông
  - Dương Tiên Bích
7. Điểm đánh giá nghiệm thu đề tài: 8,3

# PHẦN I

## SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN KHI THAM GIA HỆ THỐNG SDDS, THỰC TRẠNG THỐNG KÊ VIỆT NAM QUA 5 NĂM THAM GIA GDDS

### I. Sự cần thiết và các điều kiện khi tham gia hệ thống SDDS

#### *I.1. Sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài*

Chuẩn phổ biến số liệu riêng (SDDS) do Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) xây dựng từ tháng 10 năm 1995 nhằm hướng dẫn các nước thành viên có quyền hoặc muốn tìm kiếm quyền truy cập vào các thị trường vốn quốc tế bằng việc cung cấp các số liệu thống kê kinh tế và tài chính cho cộng đồng. Ban điều hành IMF đã phê chuẩn SDDS vào tháng 3 năm 1996 và từ đó trở đi IMF đã tiến hành rà soát chuẩn SDDS, thực hiện những thay đổi nhằm đảm bảo tính phù hợp đối với môi trường phát triển. Cả hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS) và SDDS đều được dự kiến nâng cao khả năng có sẵn những số liệu thống kê mang tính đầy đủ và kịp thời và do đó góp phần vào việc theo đuổi chính sách kinh tế vĩ mô ổn định.

Chuẩn SDDS cũng được dự kiến đóng góp vào việc hoàn thiện chức năng hoạt động của các thị trường tài chính. Chuẩn SDDS xác định 4 khuôn khổ trong phổ biến số liệu:

- Số liệu: phạm vi bao quát, tính định kỳ và thời hạn.

+ Phạm vi bao quát: tùy theo những lựa chọn mang tính linh hoạt về phạm vi bao quát có thể áp dụng phù hợp đã được chuẩn SDDS phê duyệt và được nước đăng ký tham gia thực hành, các nước đăng ký phải phổ biến cho cộng đồng toàn bộ các cấu thành theo quy định các loại số liệu.

+ Định kỳ: Tùy theo những lựa chọn linh hoạt về định kỳ cung cấp số liệu được SDDS chuẩn y và nước đăng ký thực hiện, nước đăng ký phải công bố toàn bộ cấu thành phân loại số liệu theo quy định nêu trong định kỳ công bố.

+ Thời hạn: Tùy theo những lựa chọn linh hoạt về thời hạn cung cấp số liệu được SDDS chuẩn y và nước đăng ký thực hiện, nước đăng ký phải công bố toàn bộ các cấu thành phân loại số liệu theo quy định nêu trong thời hạn công bố.

- Quyền truy cập của cộng đồng
- Tính thống nhất của số liệu được công bố
- Chất lượng của số liệu đã công bố

IMF đã khuyến cáo các nước khi tham gia thực hiện SDDS có lợi ích chung là:

1. SDDS tác động tốt đến chức năng hoạt động của thị trường tài chính.
2. SDDS tác động đến việc cảnh báo sớm và tái định hướng chính sách kinh tế.
3. SDDS tác động đến việc giảm thiểu chi phí vay mượn.

Với mỗi khuôn khổ chuẩn SDDS quy định từ 2 đến 4 yếu tố giám sát - đó là những thực tế tốt có thể quan sát hoặc giám sát được bởi những người sử dụng số liệu thống kê.

Khuôn khổ số liệu lên danh sách 18 loại số liệu cung cấp mức độ cho phạm vi bao quát đối với 4 khu vực của nền kinh tế và nó quy định tính định kỳ hoặc (tần suất) cũng như thời hạn theo đó số liệu thuộc loại này phải được công bố. Thừa nhận những khác biệt về cơ cấu kinh tế cũng như những sắp xếp thể chế giữa các quốc gia, chuẩn SDDS đã đem lại khả năng linh hoạt trong việc cung cấp số liệu. Một số loại số liệu được đánh dấu để phổ biến trên cơ sở phù hợp. Một số loại khác sẽ được xác định khuyến khích phổ biến chứ không bắt buộc phải phổ biến. Về định kỳ và thời hạn cung cấp số liệu một nước thành viên có thể thực hiện theo cách lựa chọn linh hoạt trong khi xem xét việc tuân thủ đầy đủ theo chuẩn SDDS.

Các yếu tố giám sát thuộc chuẩn của SDDS đối với quyền truy cập, tính toàn vẹn thống nhất và chất lượng số liệu nhấn mạnh tính minh bạch trong việc biên soạn và phổ biến số liệu thống kê.

\* Để hỗ trợ tính sẵn sàng và quyền truy cập bình đẳng SDDS (a) quy định phải công bố trước lịch phát hành số liệu và công bố đồng thời đến tất cả những bên có liên quan.

\* Để hỗ trợ người sử dụng số liệu trong việc đánh giá tính toàn vẹn của số liệu được công bố theo chuẩn SDDS, SDDS đã yêu cầu phải công bố các điều kiện và điều khoản cho việc thu thập biên soạn và phổ biến số liệu thống kê chính thức; (b) Xác định quyền truy cập số liệu trong nội bộ cơ quan nhà nước trước khi công bố; (c) Xác định ý kiến của Bộ khi công bố số liệu thống kê và (d) Cung cấp thông tin điều chỉnh cũng như thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận.

\* Để hỗ trợ người sử dụng trong việc đánh giá chất lượng số liệu, SDDS yêu cầu (a) phải phổ biến tài liệu về phương pháp luận thống kê và (b) phải phổ biến chi tiết cấu thành của phương pháp luận, tính hòa hợp giữa các số

liệu liên quan và những khung thống kê có thể giúp cho việc kiểm tra chéo cũng như kiểm tra tính hợp lý của số liệu thống kê.

## ***1.2. Các điều kiện tham gia SDDS***

Trước tiên, chúng ta nghiên cứu, xem xét yêu cầu cơ bản của hai hệ thống GDDS và SDDS có đặc điểm gì?

GDDS cung cấp cho các nước đang tìm kiếm phương hướng phát triển hệ thống thống kê một khung tiêu chuẩn, trong đó hướng tới mục tiêu phổ biến những bộ số liệu toàn diện có độ tin cậy cao, kết hợp với các tiêu chí khác nhằm đáp ứng được yêu cầu của SDDS.

SDDS hướng dẫn các nước đang có hoặc đang tìm kiếm cách tiếp cận với thị trường vốn để phổ biến số liệu chính mà người sử dụng nói chung, những người tham gia thị trường tài chính nói riêng có thể đánh giá tốt hơn tình hình kinh tế của từng nước đó.

*Các yêu cầu cơ bản:*

*Các yêu cầu của GDDS:*

GDDS là một khung mẫu hướng dẫn các nước trong việc phát triển hệ thống kê tốt làm căn cứ cho việc phổ biến số liệu đến công chúng.

GDDS giúp các nước tham gia:

- Áp dụng một phương pháp luận thích hợp
- Đảm bảo biên soạn và thực hành phổ biến số liệu được tốt
- Tuân thủ các quy trình nhằm đảm bảo tính chuyên nghiệp.

GDDS yêu cầu các nước tham gia phải chuẩn bị bộ dữ liệu chú giải về thực tế thống kê hiện tại của nước mình, xây dựng kế hoạch hoàn thiện trong giai đoạn ngắn hạn và trung hạn đồng thời xác định những nhu cầu về hỗ trợ kỹ thuật trong việc thực hiện những kế hoạch đó.

Các nước tham gia phải cập nhật dữ liệu chú giải của mình ít nhất một năm một lần để mô tả các hoạt động phổ biến và biên soạn số liệu đang diễn ra như thế nào để theo kịp với việc thực hành thống kê tốt nhất. Đồng thời phổ biến bộ dữ liệu chú giải của các nước tham gia GDDS.

*Các yêu cầu của SDDS:*

SDDS là tiêu chuẩn phổ biến số liệu để xác định thực tế tốt nhất trong việc phổ biến số liệu kinh tế tài chính.

Yêu cầu thể hiện bộ dữ liệu chú giải miêu tả thực tế phổ biến số liệu trên bản tin điện tử của IMF.

SDDS quy định 24 mục số liệu được phổ biến, mỗi mục ở một tần xuất cụ thể và thời gian quy định.

Những số liệu này bao gồm lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực tiền tệ, lĩnh vực tài chính và lĩnh vực đối ngoại.

SDDS yêu cầu các nước tham gia phổ biến số liệu trên cơ sở kịp thời và đúng quy định.

SDDS cũng yêu cầu các nước tham gia cung cấp trước lịch thông cáo (ARCs) để đăng tải trên DSBB của IMF, ngày phát thông báo mỗi mục ít nhất là 4 tháng.

SDDS cũng tính đến sự khác nhau giữa việc bố trí các chương bằng cách đưa ra những lựa chọn linh hoạt; mẫu chuẩn không theo khuynh hướng “một cỡ cho tất cả”.

Sẵn có các lựa chọn linh hoạt cho các mục định kỳ hay thời điểm được thay đổi phù hợp với từng mục số liệu.

Để giúp người sử dụng sẵn sàng tiếp cận được với số liệu của các nước đăng ký cung cấp dài hạn, trang web của IMF có đường dẫn siêu liên kết tới DSBB. Người sử dụng có thể tiếp cận với số liệu mới nhất (đối với số liệu gần nhất là 2 kỳ) thông qua đường siêu liên kết tới NSDP được duy trì bởi nước cung cấp số liệu dài hạn.

## **II. Thực trạng thống kê Việt Nam qua 5 năm tham gia GDDS**

Việt Nam đã tham gia GDDS của IMF 5 năm, chúng ta cần thiết đánh giá thực trạng phát triển của hệ thống thống kê Việt Nam trong những năm qua về sản xuất và phổ biến số liệu theo mục tiêu, nội dung và khuyến nghị của GDDS để chuẩn bị cho việc tham gia SDDS của IMF (gồm: nội dung các mục số liệu công bố; phạm vi, định kỳ, hệ thống phân loại; tính kịp thời; phổ biến số liệu gắn với chú giải về phương pháp luận...) theo một số khu vực sau đây:

### **1. Thống kê khu vực sản xuất**

#### **1.1. Tài khoản quốc gia**

Tổng cục thống kê đã đưa ra các tính toán về GDP quý theo phương pháp sử dụng theo giá thực tế và giá so sánh. Xuất bản tài liệu phương pháp luận về Hệ thống TKQG có sửa đổi ”Sổ tay về hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam”. Hiện nay đang tiến hành biên soạn một số tài khoản theo khu vực thể chế, GDP thử nghiệm theo vùng. Thu thập số liệu và cập nhật bảng nguồn và sử dụng theo năm. Ngày 30/7/2007 TCTK có Quyết định số 840/QĐ-

TCTK về việc sử dụng hệ thống chỉ số giá thay cho Bảng giá cố định để tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá so sánh.

Xây dựng và ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

### 1.2. Chỉ số sản xuất

Phương pháp mới về điều tra và công bố số liệu thống kê công nghiệp hàng tháng - Chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp hàng tháng trên cơ sở khối lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu thay thế cho phương pháp tính chỉ số sản xuất công nghiệp cũ (sử dụng giá cố định 1994), đã được TCTK nghiên cứu và áp dụng thử nghiệm thành công ở 25 tỉnh/TP trong cả nước. Chỉ số mới phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng tháng với cỡ mẫu được chọn đại diện các ngành công nghiệp cấp 4 và các cơ sở SX ra các sản phẩm đại diện cho ngành công nghiệp trên địa bàn của từng tỉnh/TP. Chỉ số sản xuất công nghiệp áp dụng cho cấp tỉnh và toàn quốc được tính bằng khối lượng SX của các sản phẩm chủ yếu qua điều tra mẫu so với khối lượng sản xuất kỳ gốc theo quyền số của sản phẩm.

### 1.3. Các chỉ số giá

TCTK đã cập nhật phương pháp tính CPI, hiện nay lấy năm 2005 là năm gốc với 500 danh mục mặt hàng và dịch vụ, quyền số được tổng hợp từ kết quả điều tra Mức sống dân cư Việt Nam 2004. Soạn thảo và phát hành cuốn “Sổ tay điều tra viên” để cung cấp những kiến thức cơ bản và kỹ năng thu thập giá cho điều tra viên. Các tỉnh/TP chính thức áp dụng phương pháp mới từ quý 2 năm 2006.

### 1.4. Các chỉ tiêu về thị trường lao động.

## **2. Thống kê khu vực tài chính chính phủ**

Những cải tiến đã đạt được trong thống kê khu vực tài chính Chính phủ cụ thể như: Hiện nay Kho bạc Nhà nước đang trở thành kế toán tổng hợp của Bộ Tài Chính là trung tâm trong hệ thống quản lý tài chính tích hợp (IFMS). Các báo cáo hàng quý cho các tổ chức quốc tế và các nhà tài trợ đã hoàn thiện hơn và được phổ biến công khai có kèm phần chú giải về phương pháp luận. Công bố rộng rãi các tài khoản quyết toán hàng năm của ngân sách nhà nước thông qua ấn phẩm Niên giám thống kê hàng năm với độ trễ trên 1 năm.

Bộ Tài Chính đã tiếp tục chỉnh sửa việc phân tổ ngân sách nhà nước theo tiêu chuẩn quốc tế và đã cải tiến việc hạch toán viện trợ không hoàn lại, vay và cho vay nước ngoài. Bộ Tài Chính cũng đã quyết định việc báo cáo sao kê tài chính của các doanh nghiệp nhà nước.

### **3. Thống kê khu vực tài chính ngân hàng**

Hiện nay để phát triển một hệ thống ngân hàng cạnh tranh, Việt Nam đã từng bước áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế đối với các ngân hàng và phù hợp với SNA 1993 để giúp biên soạn số liệu theo đúng phương pháp luận được khuyến nghị trong MFSM. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã mở rộng phạm vi các ngân hàng thương mại được sử dụng trong việc thống kê biên soạn số liệu từ 28 ngân hàng trước đây (trước 12/1999) ra toàn hệ thống tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào được thể hiện trong chú thích quốc gia của VN trên ấn phẩm IFS. NHNN đã biên soạn và công bố các số liệu cùng với các chú thích về các định chế ngân hàng, điều tra ngân hàng và lãi suất. Hàng tháng các mức lãi suất cơ bản và lãi suất tái cấp vốn của NHNN được công bố trên báo Nhân dân vào ngày cuối cùng trong tháng. Chỉ số chứng khoán VN Index được công bố hàng ngày (ngày có giao dịch) trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên Website của NHNN.

### **4. Thống kê khu vực kinh tế đối ngoại**

Nhìn chung số liệu thuộc khu vực này ngày càng được cải thiện và tuân thủ theo chuẩn của BPM5. Số liệu đầu tư vào giấy tờ có giá bắt đầu được thu thập và báo cáo trong mục đầu tư vào giấy tờ có giá khi Chính phủ VN phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế tháng 11 năm 2005. Từ năm 2006 NHNN ước tính số liệu về đầu tư vào giấy tờ có giá của khu vực tư nhân, tuy nhiên những ước tính này vẫn còn hạn chế bởi vì, thống kê hiện hành không phân biệt nhà đầu tư nước ngoài (người không cư trú) và người cư trú. Năm 2007 tiến hành nghiên cứu phương pháp luận thống kê vị thế đầu tư quốc tế. Đã lập và công bố các báo cáo hàng quý và hàng năm về vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp.

Đã công bố phương pháp luận về biên soạn số liệu xuất, nhập khẩu hàng hoá trên các ấn phẩm được xuất bản của TCTK.

### **5. Thống kê khu vực xã hội**

Các cuộc điều tra biến động dân số hàng năm được mở rộng hơn về nội dung như thu thập thêm thông tin phục vụ nghiên cứu sâu hơn về giới, lực lượng lao động.... Chế độ báo cáo thống kê định kỳ đã được cải tiến ban hành cho các địa phương.

Cuộc điều tra mức sống hộ gia đình đã xác định cơ mẫu ổn định và tiến hành điều tra định kỳ 2 năm 1 lần cung cấp các số liệu chi tiết hơn về khu vực xã hội cũng như những crú giải về phương pháp luận được công bố rộng rãi.

## PHẦN II

### **YÊU CẦU NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KHI THAM GIA HỆ THỐNG PHỔ BIẾN SỐ LIỆU TIÊU CHUẨN RIÊNG (SDDS)**

Các nước tham gia Hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS) có thể nhận thấy GDDS như một sự chuyển tiếp cho yêu cầu Hệ thống phổ biến số liệu tiêu chuẩn riêng (SDDS).

#### **I. Cấu trúc của SDDS bao gồm:**

1. Chương 1 và chương 2 cung cấp tổng quan về hoạt động và duy trì SDDS.

2. Các chương 3,4,5 và 6 đề cập cụ thể các nội dung về phạm vi, thời kỳ của dãy số liệu, tính kịp thời gian với số liệu của các khu vực: (1) Khu vực sản xuất; (2) Khu vực ngân sách; (3) Khu vực tài chính ngân hàng; (4) Khu vực kinh tế đối ngoại.

3. Các chương 7,8,9,10 nhằm giải thích các khía cạnh hoạt động của SDDS bao gồm: Bảng tin phổ biến số liệu tiêu chuẩn, trang phổ biến tóm tắt quốc gia, lịch công bố số liệu và Metadata.

Ngoài ra để thực hiện SDDS cần theo 4 phụ lục.

Với một nước chuyển từ GDDS sang SDDS cần thấy rõ những yêu cầu sau:

- Cần thực hiện đúng đắn việc tuân thủ nhất quán giữa các nước tham gia SDDS nhằm nâng cao lòng tin về tiêu chuẩn số liệu cho các nhà hoạch định chính sách, những người tham gia thị trường vốn, nhà đầu tư và công chúng.

- Phạm vi được mở rộng để đáp ứng nhu cầu về số liệu của người sử dụng, qui định bảng mẫu số liệu về dự trữ quốc tế và khả năng thanh toán bằng ngoại tệ.

- Qui định một danh mục số liệu mới về nợ nước ngoài với thời gian và thời kỳ phổ biến số liệu hàng quý.

- Khuyến khích xây dựng các Metadata mô tả chi tiết về hoạt động và sản phẩm dầu và khí ga.

- Thực hiện thống nhất các sổ tay và hướng dẫn mới mà IMF đã xây dựng để hoàn thiện khái niệm, định nghĩa và phương pháp đã sử dụng để biên soạn số liệu về kinh tế, tài chính quốc gia.

- Thực hiện theo sổ tay thống kê tài chính và tiền tệ (năm 2000).

- Thực hiện theo hướng dẫn bảng mẫu số liệu về dự trữ quốc tế và khả năng thanh toán bằng ngoại tệ (năm 2001).



- Thực hiện theo hướng dẫn về nguồn số liệu vị thế đầu tư quốc tế (năm 2003).
- Thực hiện theo hướng dẫn biên soạn các chỉ tiêu đầy đủ về tài chính năm 2003.
- Tăng cường hoạt động để bảo vệ sự tin cậy những tiêu chuẩn đã được kiểm soát của SDDS như yêu cầu các nước thuê bao SDDS theo dõi lịch trình báo cáo tự động.
- Phải sử dụng Khung đánh giá chất lượng số liệu để trình bày các Metadata của SDDS.

Trong thực hiện SDDS, các quốc gia có thể có các lựa chọn linh hoạt. Đối với SDDS như một tiêu chuẩn thông lệ tốt nhất, sự linh hoạt đưa ra cho thời kỳ và tính kịp thời số liệu không để mở. Thời gian vượt quá được cho phép với việc biên soạn và phổ biến số liệu với những lựa chọn linh hoạt, nhưng không vượt quá một thời kỳ tham chiếu và số liệu được phổ biến không chậm hơn thời gian đã định của thời kỳ tới, trừ khi các mục số liệu cụ thể được chỉ ra riêng biệt. Thí dụ số liệu về nhập khẩu hàng hoá quý I sẽ không được để chậm hơn sau khi số liệu nhập khẩu quý II phải công bố.

Sự linh hoạt còn được thể hiện bằng việc số liệu của thời kỳ tham chiếu cần bao gồm các giao dịch, chuyển nhượng hoặc số liệu phát sinh trong kỳ đó, không tính cộng dồn từ thời kỳ này sang thời kỳ khác. Ví dụ, trong phổ biến số liệu thống kê hàng tháng về thương mại hàng hoá, các nước tham gia SDDS sẽ không công bố số liệu thống kê cộng dồn của các thời kỳ liên tiếp nhau mà cho từng tháng cụ thể.

Yêu cầu cụ thể của SDDS được thể hiện cụ thể theo cấu trúc của các chương như sau:

Chương 1, 2: Thể hiện yêu cầu của việc nâng cao yêu cầu các thời kỳ, tính kịp thời, về phạm vi cho các mục số liệu, tóm tắt các vấn đề liên quan đến truy cập và các lựa chọn linh hoạt khi áp dụng các mục số liệu khác nhau

Chương 3: Khu vực sản xuất

Các số liệu về Tài khoản quốc gia; các chỉ số sản xuất; chỉ số giá cả tiêu dùng; số liệu về dân số

Chương 4: Khu vực tài chính ngân sách.

Các chỉ tiêu tài chính về hoạt động của chính phủ nói chung và tài chính các hoạt động của chính phủ trung ương. Phân loại phạm vi các số liệu đã mô tả và khuyến khích công bố số liệu về nợ chính phủ trung ương.

Số liệu tài chính chính phủ tổng thể (GCO) và chính phủ trung ương (CGO), tài chính tổng hợp cần phân tổ theo (1) trong nước, ngoài nước; (2) Kỳ hạn; công cụ tài chính hoặc tiền phát hành.

Đối với chính phủ trung ương (CGO), tổng nợ của CGO sẽ phân tổ theo (1) Kỳ hạn; (2) lãnh thổ; (3) công dụng; (4) tiền phát hành.

#### Chương 5: Khu vực tài chính:

- Nội dung theo sổ tay thống kê tài chính; các tài khoản thu chi và cân đối ngân sách, nguồn chi trả bội chi theo danh mục khoản mục.

- Số liệu khảo sát các tổ chức nhận tiền gửi (DCS).

- Số liệu của ngân hàng trung ương (CBS) bao gồm tiền theo nghĩa rộng.

- Tín dụng trong nước phân theo (1) Cho vay ròng chính phủ (phạm vi nhà nước TW và địa phương); (2) Cho vay khu vực phi tài chính công (nếu các hoạt động của khu vực tài chính công đã đưa trong khuôn khổ toàn diện về khu vực ngân sách; (3) Cho vay các khu vực khác của nền kinh tế.

- Các đại lượng tiền hiệu theo nghĩa hẹp M1 và M2.

- Cho vay đối với các khu vực cư trú khác; các tổ chức phi tài chính.

Phạm vi mô tả của số liệu khảo sát các tổ chức nhận tiền gửi: (1) Tiền tệ cơ bản, tín dụng trong nước phân tổ theo: Cho vay ròng chính phủ; Cho vay khu vực phi tài chính; Cho vay các khu vực khác của nền kinh tế.

#### Chương 6: Khu vực đối ngoại:

Phạm vi mở rộng cán cân thanh toán thực hiện theo Cẩm nang cán cân thanh toán gồm:

1. Kết hợp bảng mẫu số liệu về dự trữ quốc tế khả năng thanh toán bằng ngoại tệ.

2. Phân tổ chi tiết các khoản trong cán cân thanh toán và khuyến nghị vị thế đầu tư quốc tế.

3. Mở rộng các chỉ tiêu mô tả phân loại chỉ tiêu nợ nước ngoài.

4. Thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu theo thiết kế của IMF để phổ biến lại các bảng số liệu quốc gia về dự trữ quốc tế và khả năng thanh toán bằng ngoại tệ theo đồng tiền chung là USD và theo mẫu chuẩn. Cơ sở dữ liệu làm cho việc so sánh số liệu giữa các nước dễ dàng hơn và biên soạn các dòng số

liệu theo thời gian với các mục số liệu sẵn có theo mẫu, những thông tin này rất quan trọng trong việc đánh giá tình trạng mất cân đối toàn cầu.

5. Cung cấp bảng số liệu của các nước thuê bao SDDS cho IMF để phổ biến lại sẽ trợ giúp giám sát nhiều chiều của IMF.

Các chương 7,8,9 và 10: Các khía cạnh hoạt động của SDDS.

Các nội dung yêu cầu khi tham gia SDDS.

Trước hết đảm bảo sự giám sát tuân thủ SDDS của các nước thuê bao chủ yếu là duy trì sự tin cậy của tiêu chuẩn phổ biến số liệu.

Nhằm giám sát và bảo vệ độ tin cậy của SDDS, nước tham gia SDDS được yêu cầu sử dụng qui trình các báo cáo điện tử được chuẩn hoá để các cán bộ của IMF giám sát một cách hiệu quả sự tuân thủ SDDS của các nước thuê bao. Các qui trình được chuẩn hoá này sẽ được sử dụng để:

1. Báo cáo lịch phổ biến số liệu trước.
2. Trình bày số liệu trên trang NSDF bằng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia chủ yếu.
3. Xác nhận các Metadata hàng quý.
4. Báo cáo và cập nhật Metadata.

Để tăng cường sự tuân thủ SDDS, quốc gia tham gia SDDS phải xây dựng một báo cáo đánh giá hàng năm về việc tuân thủ SDDS của mỗi nước đối với nhiệm vụ SDDS và sẽ được đưa lên Bảng tin của văn phòng phổ biến số liệu tiêu chuẩn vào đầu năm sau của năm tham chiếu, thí dụ năm tham chiếu là 2006 thì báo cáo phải thực hiện đầu năm 2007.

Nội dung báo cáo đánh giá tuân thủ SDDS bao gồm các khía cạnh:

1. Phạm vi số liệu; 2. Thời kỳ dãy số liệu; 3. Tính kịp thời; 4. Sự không chậm trễ liên quan đến lịch phổ biến số liệu trước; 5. Trình bày số liệu theo bảng hệ thống chỉ tiêu kinh tế chủ yếu quốc gia NSDF; 6. Xác định Metadata và chất lượng số liệu đã được chỉ ra trong báo cáo về sự tuân thủ các mã và các tiêu chuẩn.

## **II. Cấu trúc và yêu cầu nội dung khung đánh giá chất lượng số liệu của SDDS**

Khi tham gia SDDS cần xây dựng cho mỗi khu vực, lĩnh vực, mỗi chỉ tiêu thống kê theo các chuẩn mực khung đánh giá chất lượng số liệu:

Tên lĩnh vực

<b>0. Điều kiện tiên quyết</b>	
<i>01. Môi trường pháp lý</i>	
	<p>0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý và phổ biến số liệu. Phần này cần nêu rõ cơ quan, đơn vị nào chịu trách nhiệm thu thập, xử lý số liệu.</p> <p>0.1.2. Việc biên soạn và phổ biến số liệu thống kê dựa trên cơ sở pháp lý nào?</p> <p>0.1.3. Bảo mật số liệu cá nhân của người cung cấp thông tin + Cơ quan chịu trách nhiệm bảo mật cá nhân của người cung cấp thông tin + Điều khoản, luật lệ làm căn cứ để bảo mật thông tin cá nhân.</p> <p>0.1.4. Bảo đảm chế độ báo cáo thống kê + Nêu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bảo đảm chế độ báo cáo thống kê. + Nêu căn cứ pháp lý nào qui định cá nhân, tổ chức phải cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê.</p>
<i>0.2. Nguồn số liệu</i>	Nêu nguồn số liệu cho xử lý, tổng hợp
<i>0.3 Tính tương thích</i>	Nêu sự đồng bộ về thời gian, các phân tổ
<i>0.4. Quản lý chất lượng</i>	Nêu yêu cầu về sự tin cậy của số liệu
<b>1. Tính thống nhất</b>	
<i>1.1. Tính chuyên nghiệp</i>	<p>1.1.1. Tính khách quan của số liệu thống kê + Nêu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm + Nêu rõ cơ sở nào qui định tính độc lập về thống kê, về phương pháp thống kê cũng như xây dựng hệ thống khái niệm, định nghĩa các đơn vị thống kê, các bảng phân loại, danh mục và mã hàng hoá để phân loại số liệu và trình bày các kết quả thống kê</p>
<i>1.2. Tính minh bạch</i>	1.2.1. Công bố các điều khoản, điều kiện cho công tác thu thập, xử lý và phổ biến thông tin thống kê.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nêu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm.</li> <li>+ Nêu điều khoản và luật hoặc qui định pháp lý buộc phải phổ biến rộng rãi trước công luận tất cả các số liệu thống kê có trong hệ thống chỉ tiêu quốc gia.</li> </ul> <p>1.2.2. Quyền truy cập của những viên chức chính phủ trước khi công bố.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đơn vị chịu trách nhiệm gửi tài liệu.</li> <li>+ Phương pháp và cách gửi kết quả thống kê và cơ quan chính phủ nào nhận.</li> </ul> <p>1.2.3. Thuộc tính của sản phẩm thống kê.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cơ quan chịu trách nhiệm.</li> <li>+ Nội dung các phân tích, bình luận được công bố cùng các số liệu thống kê.</li> <li>+ Những bình luận này có thể tiếp cận bằng phương tiện nào và địa chỉ?</li> <li>+ Nêu phạm vi địa lý và phạm vi các giao dịch.</li> </ul>
<i>2.3. Phân loại, phân ngành</i>	
	<p>2.3.1. Phân loại/phân ngành</p> <p>Các phân loại, phân ngành nào được sử dụng và theo tiêu chuẩn nào?</p>
<i>2.4. Cơ sở ghi chép</i>	
	<p>2.4.1. Giá trị</p> <p>Nêu đơn vị tính, thước đo, loại giá và các nội dung chủ yếu của chỉ tiêu và số liệu.</p> <p>2.4.2. Cơ sở ghi chép</p> <p>Thời gian ghi chép: các giao dịch, hoạt động được ghi chép tại một thời điểm hay cộng dồn.</p> <p>Thời điểm ghi chép: theo tháng, quý hay năm.</p>
<b>3. Mức độ chính xác và độ tin cậy</b>	
<i>3.1. Nguồn số liệu</i>	
	<p>3.1.1. Các chương trình thu thập số liệu theo nguồn.</p> <p>Theo phương pháp nào, các nguồn số liệu phục vụ cho việc tính toán, tổng hợp.</p>

	3.1.2. Định nghĩa, phạm vi, phân loại, giá trị và thời gian ghi chép số liệu theo nguồn. Nêu các nguyên tắc chọn các chỉ tiêu.
3.2. Đánh giá số liệu theo nguồn	Đánh giá sự chênh lệch số liệu theo các nguồn tính khác nhau.
3.3. Kỹ thuật thống kê	
	3.3.1. Kỹ thuật thống kê về số liệu nguồn + Nêu các kỹ thuật xử lý nguồn như các phương pháp thống kê hồi qui; dãy số có tần suất cao. 3.3.2. Qui trình thống kê khác: + Nêu năm cơ bản (năm gốc) và chu kỳ cập nhật. + Các qui trình thống kê có liên quan như điều chỉnh theo mùa, số liệu hình ảnh...
3.4. Xác minh số liệu	
	3.4.3. Đánh giá sai lệch và những vấn đề khác trong kết quả thống kê. Các phương pháp dùng đánh giá sai lệch.
3.5. Những nghiên cứu và rà soát	Nêu các nghiên cứu và rà soát độ tin cậy nếu có.
<b>4. Tính phục vụ</b>	
4.1. Định kỳ và thời hạn	
	4.1.1. Định kỳ: Nêu kỳ công bố số liệu 4.1.2. Thời hạn: Nêu thời hạn công bố số liệu sau khi kết thúc kỳ tham chiếu.
4.2. Tính nhất quán	
	4.2.2. Nhất quán tạm thời. Nêu qui định thực hiện khi đưa số liệu trong các ấn phẩm như tính ổn định của chỉ tiêu, năm đưa số liệu
4.3. Xem xét lại	
	4.3.1. Lịch duyệt lại số liệu Nêu rõ số liệu đưa ra lần đầu (ước tính).

	Sau bao lâu sẽ có duyệt lại và công bố số liệu chính thức.
<b>5. Quyền truy cập</b>	
<b>5.1. Số liệu</b>	
	<p>5.1.1. Trình bày thống kê Nêu số liệu được công bố theo đơn vị gì? Loại giá trị? Năm gốc? Các số liệu thứ sinh: Cơ cấu, chỉ số phát triển.</p> <p>5.1.2. Phương tiện và định dạng số liệu Nêu các ấn phẩm công bố, ngôn ngữ sử dụng. ấn phẩm điện tử: bản tin web, số liệu trực tuyến... ấn phẩm điện tử khác như đĩa mềm, CD...</p> <p>5.1.3. Lịch thông báo trước + Công bố lịch thông báo kế hoạch công bố số liệu. + Nơi công bố lịch công bố số liệu như phương tiện thông tin đại chúng, hộp báo, website...</p> <p>5.1.4. Công bố đồng thời Số liệu được công bố đồng thời cho tất cả các bên liên quan bằng các phương tiện trực tuyến, fax....cùng lúc với số liệu công bố.</p>
<b>5.2. Số liệu giải thích</b>	
	<p>5.2.1. Phổ biến các tài liệu về khái niệm, phạm vi, phân loại, cơ sở ghi chép số liệu, nguồn số liệu và kỹ thuật thống kê. Nêu rõ thời gian và địa chỉ công bố các giải thích phương pháp luận được công bố. Nêu các sự thay đổi theo thời gian của phương pháp luận thống kê.</p>
<b>5.3. Hỗ trợ cho người sử dụng</b>	Nêu các phương tiện có thể hỗ trợ cho người sử dụng như hướng dẫn sử dụng số liệu, sử dụng các phần mềm.

## C. Hệ thống danh mục các tài liệu tham gia SDDS

### **Người liên hệ**

*(Đề nghị cung cấp thông tin liên quan sau)*

Áp dụng với: Trang cơ bản Trang tóm tắt Trang phổ biến

Họ tên:

Chức vụ:

Bộ phận:

Phòng:

Đơn vị:

Cơ quan:

Địa chỉ 1:

Địa chỉ 2:

Thành phố:

Nước:

Mã bưu điện:

Điện thoại: Mã nước/ mã thành phố/ số điện thoại

Fax: Mã nước/ mã thành phố/ số fax

Email:

### **Các bảng nội dung**

#### ***H. Tiêu đề số liệu***

H.0.1 Mô tả quốc gia

H.0.2 Cơ sở/ cập nhật DISF

H.0.3 Ngày cập nhật SM

H.0.4 Ngày xác nhận

H.0.5 Phụ chương cờ và mô tả

H.0.6 Sự tuân thủ

H.0.7 Ghi chú các danh mục số liệu

#### *0. Những điều kiện tiên quyết*

0.1 Môi trường pháp lý

0.2 Nguồn lực

0.3 Sự thích hợp

0.4 Quản lý chất lượng

#### *1. Tính đồng bộ*

1.1 Tính chuyên nghiệp

1.2 Sự minh bạch

1.3 Các tiêu chuẩn về đạo đức



## 2. Phương pháp luận

- 2.1 Các khái niệm và định nghĩa
- 2.2 Phạm vi
- 2.3 Phân loại/ phân chia khu vực
- 2.4 Cơ sở ghi chép

## 3. Tính chính xác và tin cậy

- 3.1 Nguồn số liệu
- 3.2 Đánh giá nguồn số liệu
- 3.3 Các kỹ thuật thống kê
- 3.4 Sự phê chuẩn số liệu
- 3.5 Sự duyệt lại các nghiên cứu

## 4. Khả năng tiện lợi

- 4.1 Tính định kỳ và tính kịp thời
- 4.2 Sự chính xác
- 4.3 Duyệt lại

## 5. Sự tiếp cận

- 5.1 Số liệu
  - 5.1.2 Phổ biến trên các phương tiện đại chúng và mẫu
  - 5.1.3 Lịch công bố số liệu trước
  - 5.1.4 Công bố đồng thời
  - 5.1.5 Phổ biến theo yêu cầu
- 5.2 Metadata
- 5.3 Trợ giúp người sử dụng

### PHẦN III

## XÁC ĐỊNH CÁC NỘI DUNG THỐNG KÊ CỦA 4 KHU VỰC: SẢN XUẤT, TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH VÀ KHU VỰC XÃ HỘI KHI THAM GIA HỆ THỐNG SDDS

### I. NỘI DUNG THỐNG KÊ CỦA KHU VỰC SẢN XUẤT

#### I.1. Phạm trù sản xuất

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay phạm trù sản xuất được mở rộng phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, phù hợp với sự phát triển khoa học và công nghệ-trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, phù hợp

với sự phân công lao động mới, làm nảy sinh một loạt các ngành kinh tế mới, hoạt động dịch vụ gắn liền với sản xuất kích thích sản xuất và nhu cầu của con người ngày càng được nâng cao phù hợp với nhu cầu sống và sinh hoạt của xã hội hiện tại. Các nhà kinh tế học và các chuyên gia về tài khoản quốc gia đã đưa ra những quan điểm về phạm trù sản xuất của cải xã hội.

Dựa trên lý luận và điều kiện thực tế của các nước trên thế giới đồng thời đáp ứng yêu cầu hạch toán quốc gia. Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993 của Liên hợp quốc đã đưa ra định nghĩa về sản xuất như sau: “sản xuất là quá trình sử dụng lao động và máy móc của các đơn vị thể chế để chuyển những chi phí là vật chất và dịch vụ thành sản phẩm vật chất và dịch vụ khác. Tất cả những hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra phải có khả năng bán trên thị trường hay ít ra cũng có khả năng cung cấp cho một đơn vị thể chế khác có thu tiền hoặc không thu tiền”.

Qua định nghĩa nêu trên, phạm trù sản xuất trong hệ thống tài khoản quốc gia không chỉ bao gồm toàn bộ các hoạt động sản xuất nhằm cung cấp hàng hoá và dịch vụ cung cấp cho thị trường với mục đích để bán hoặc trao đổi mà còn bao gồm sản xuất hàng hoá và dịch vụ của nhà nước, của các tổ chức không vì lợi cấp cho tiêu dùng của hộ gia đình và toàn bộ xã hội.

Như vậy, quá trình sản xuất của xã hội trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) có đặc trưng:

+ Là hoạt động có mục đích của con người trên mọi lĩnh vực cùng với năng lực tổ chức và yếu tố sản xuất khác tạo ra của cải xã hội chia ra 2 hình thức: sản xuất vật chất và sản phẩm dịch vụ.

+ Toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ra đều là hàng hoá, có thể đem bán trên thị trường và không đem bán trên thị trường như: dịch vụ quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội, dịch vụ tổ chức không vì lợi, dịch vụ nhà ở tự có, nhà ở của dân cư ...

Những sản phẩm vật chất và dịch vụ mặc dù không bán trên thị trường nhưng đều bị chi phối bởi các quy luật kinh tế đặc biệt là quy luật giá trị của nền kinh tế thị trường sản xuất hàng hoá.

Vì lẽ đó, cơ chế thị trường đòi hỏi tiền tệ hoá toàn bộ quá trình sản xuất từ yếu tố đầu vào đến kết quả đầu ra là yêu cầu khách quan kể cả sức lao động.

## **I.2. Nội dung chỉ tiêu phản ánh khu vực sản xuất**

Các chỉ tiêu chính phản ánh khu vực sản xuất theo GDDS và SDDS bao gồm:

### ***1. Tài khoản quốc gia***

Kể từ năm 1996, Thống kê Việt Nam áp dụng Hệ thống tài khoản Quốc gia 1993 (1993 SNA).

Số liệu về Tài khoản Quốc gia được biên soạn trên cơ sở quý và năm.

Các tài khoản chính và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp được biên soạn và công bố gồm:

- i. GDP theo phương pháp sản xuất, theo giá hiện hành và so sánh
- ii. GDP theo phương pháp sử dụng, theo giá hiện hành và so sánh
- iii. Thu nhập quốc gia gộp, thu nhập quốc gia thuần, thu nhập quốc gia sử dụng và để dành.
- iv. Tài khoản sản xuất theo khu vực thể chế
- v. Tài khoản Thu nhập và phân phối thu nhập theo khu vực thể chế.
- vi. Tài khoản Quan hệ kinh tế với nước ngoài.
- vii. Thêm vào đó, các cục Thống kê tỉnh, thành phố còn tính GDP của tỉnh, thành phố theo phương pháp sản xuất..

Tính chỉ tiêu GDP quý theo phương pháp sản xuất, theo giá hiện hành và giá so sánh phân theo khu vực và ngành hoạt động kinh tế.

Định kỳ và thời gian báo cáo:

+ Định kỳ: Các số liệu được tổng hợp theo quý và năm

+ Thời gian báo cáo:

- Hàng quý: Ước tính lần đầu được công bố vào ngày 25 của tháng cuối quý. Tính lại lần thứ hai được công bố vào ngày 25 tháng cuối của quý tiếp sau.

- Hàng năm: Ước tính lần đầu được công bố vào tháng 9 của năm. Ước tính lần thứ hai được công bố vào thời điểm tháng cuối cùng của năm. Tính toán chính thức sẽ công bố cuối năm sau.

### ***2. Chỉ số sản xuất công nghiệp***

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IPI) hàng tháng do Tổng cục Thống kê đưa ra dựa trên khối lượng sản xuất. Chỉ số này bao gồm ngành công nghiệp khai

thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước. Hiện tại năm gốc là năm 1994, dự kiến bắt đầu từ năm 2007 sẽ sử dụng năm gốc là 2005. Chỉ số này thể hiện những thay đổi trong sản xuất của toàn ngành công nghiệp nói trên theo giá của năm gốc.

Định kỳ và thời gian báo cáo

Định kỳ: Theo tháng, quý và theo năm.

Thời gian báo cáo:

- Ước tính tháng được đưa ra trong khoảng từ ngày 21-22 của tháng ước tính.

- Hàng quý: ước tính được công bố vào ngày 22 tháng cuối cùng của quý thực hiện.

- Hàng năm: Ước tính lần đầu được công bố vào cuối tháng 9 của năm thực hiện, Ước tính lần thứ 2 vào 31/12 năm thực hiện. Tính chính thức được công bố vào tháng 11 năm sau.

### **3. Nông lâm nghiệp, thủy sản**

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phản ánh tổng hợp kết quả sản xuất trực tiếp, hữu ích của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính thống nhất theo năm dương lịch và theo 2 loại giá: giá thực tế và giá cố định (1994).

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính trên phạm vi toàn quốc (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) và chi tiết đến 64 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (năm).

Định kỳ và thời gian báo cáo

+ Định kỳ; Theo quý và năm;

+ Thời gian báo cáo:

- Hàng quý: ước tính lần đầu được công bố vào tháng cuối cùng của quý thực hiện. Ước tính lần thứ hai được công bố vào tháng cuối cùng của quý tiếp sau.

- Ước tính 6 tháng được công bố vào tháng 6 của năm thực hiện.

- Hàng năm: Số liệu ước tính lần đầu được công bố vào cuối tháng 9 của năm thực hiện, số liệu sơ bộ vào cuối tháng 12 năm thực hiện. Số liệu chính thức được công bố vào tháng 5 năm sau.

#### **4. Lao động và thu nhập**

- Lao động và cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm;
- Lao động bình quân trong khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế và theo cấp TU, địa phương;
- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng;
- Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng.
- Thu nhập của người lao động trong yếu tố cấu thành GDP.

#### **5. Vốn đầu tư**

- Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế, giá so sánh phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế;

#### **6. Chỉ số giá**

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): được tính theo tháng, cho ba gốc: tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước.
- Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá và nhập khẩu hàng hoá: được tính theo quý, 6 tháng, năm cho ba gốc cơ bản: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.
- Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp: Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp được tính theo quý, 6 tháng, năm cho ba gốc cơ bản: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.
- Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản: được tính theo quý, 6 tháng, năm cho ba gốc cơ bản: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

### **I.3. Thực trạng của các chỉ tiêu thống kê khu vực sản xuất theo các tiêu chí đánh giá của hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS) và hệ thống phổ biến số liệu riêng (SDDS) ở Việt Nam hiện nay**

1. Những mặt đã đạt được theo hướng phù hợp yêu cầu kịp thời, khả năng tiếp cận, tính công khai và minh bạch.

Từ khi Việt Nam tham gia Hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS) trong khuôn khổ của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), công tác thống kê khu vực sản xuất, trong đó phần chủ yếu và quan trọng nhất là công tác thống kê TKQG đã từng bước được hoàn thiện, phát triển và nâng cao chất lượng

thống kê trên tất cả các mặt. Theo những yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng số liệu thống kê theo hướng phù hợp, chính xác, kịp thời, khả năng tiếp cận đối với người dùng tin, tính công khai và minh bạch, tính chặt chẽ và logic của số liệu được biểu hiện như sau:

### *1.1. Phù hợp và đáp ứng yêu cầu đòi hỏi khách quan của cơ quan, tổ chức và người dùng tin*

+ Đối với các cơ quan lãnh đạo Đảng, Chính phủ, bộ, ngành và cơ quan nghiên cứu khác

Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong khu vực sản xuất như GDP, tích lũy, tiêu dùng, xuất khẩu, nhập khẩu, để dành, giá và chỉ số giá, lạm phát, lao động và thu nhập của người lao động .v.v... là những thông tin không thể thiếu được, nó đã và đang phục vụ cho yêu cầu điều hành nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN không chỉ của các cơ quan Đảng, Chính phủ trung ương mà còn là đáp ứng yêu cầu của các Bộ, ngành, các tỉnh và thành phố trong cả nước.

+ Đối với các nhà đầu tư và giới kinh doanh

Qua các chỉ tiêu thống kê khu vực sản xuất như chỉ số sản xuất, GDP, tích lũy, tiêu dùng, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, cân đối liên ngành, lao động và thu nhập của người lao động, giá cả và chỉ số giá CPI, PPI, v.v..., các nhà đầu tư và các doanh nghiệp nhận biết được sức sản xuất, tổng cung, tổng cầu theo từng ngành, từng loại hình, từng loại sản phẩm của vùng và toàn nền kinh tế, từ đó đưa ra các quyết định tiếp tục đầu tư, mở rộng sản xuất hay chuyển đổi cơ cấu và hướng đầu tư.

+ Đối với hộ gia đình

Những thông tin về chỉ số sản xuất, tăng trưởng GDP theo khu vực thể chế, theo các ngành kinh tế, quỹ tiêu dùng phân theo mục đích chi tiêu và theo nhóm hàng và theo bình quân đầu người, mức tăng giá cả, lạm phát, thu nhập của người lao động, thất nghiệp, chuyển nhượng, v.v... có thể ảnh hưởng đến quyết định chi tiêu, để dành, đầu tư cho sản xuất của hộ gia đình, v.v...

+ Đối với các tổ chức quốc tế và nước ngoài

Những chỉ tiêu tổng hợp thuộc hệ thống tài khoản quốc gia cũng như các chỉ tiêu khác trong khu vực sản xuất đang đáp ứng đầy đủ không chỉ cho yêu cầu của Hệ thống số liệu chung (GDDS), cho các tổ chức quốc tế làm cơ sở nghiên cứu đánh giá và so sánh Việt Nam với các nước khác từ đó đưa ra các quyết định viện trợ, hỗ trợ và cho vay tín dụng ưu đãi hoặc trợ giúp kỹ thuật ... mà còn phục vụ cho các chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài đưa ra các

chính sách quan hệ trao đổi kinh tế thương mại và đầu tư, làm ăn với Việt Nam

### *1.2. Đáp ứng khả năng tiếp cận số liệu*

Ngoài việc duy trì chế độ báo cáo thống kê định kỳ, dựa vào thông tin từ nhiều cuộc điều tra, tổng điều tra và điều tra chuyên ngành, thống kê tài khoản quốc gia còn thường xuyên tổ chức nhiều cuộc điều tra thống kê chuyên sâu về tài khoản quốc gia để phục vụ lập các chỉ tiêu tổng hợp trong chế độ báo cáo và công bố những thông tin chính như sau:

- Giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm theo giá thực tế và giá so sánh chia theo nhóm ngành, ngành kinh tế và theo loại hình kinh tế.

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo khu vực kinh tế và giá so sánh phân theo khu vực, theo ngành kinh tế và thành phần kinh tế. Từ năm 1999 đến nay đã công bố GDP quý theo 2 loại giá và phân theo khu vực, ngành, loại hình kinh tế và thành phần kinh tế.

- Tốc độ và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo khu vực, theo ngành kinh tế và thành phần kinh tế.

- Các chỉ tiêu phản ánh quá trình sử dụng tổng hợp sản phẩm trong nước (GDP) cho các nhu cầu khác.

- GDP bình quân đầu người theo USD và theo Việt nam đồng cho toàn nền kinh tế; một số chỉ tiêu phản ánh quan hệ kinh tế với nước ngoài như: xuất - nhập khẩu so với GDP của Việt nam và các nước khu vực, chỉ số tăng trưởng và tỷ lệ khu vực I, khu vực II trong GDP của Việt nam và của các nước ASEAN...

- Đã biên soạn và xuất bản bảng cân đối liên ngành (I/O) của Việt nam qua các giai đoạn sau:

- + Năm 1990 xuất bản cuốn: Bảng cân đối liên ngành với 54 ngành sản phẩm

- + Năm 1996 xuất bản cuốn: Bảng cân đối liên ngành với 97 ngành sản phẩm.

- + Năm 2001 xuất bản cuốn: Bảng cân đối liên ngành với 112 ngành sản phẩm.

- + Đang chuẩn bị cho việc lập bảng cân đối liên ngành năm 2007 dự kiến với 127 ngành sản phẩm.

- + Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế và giá so sánh chia theo ngành kinh tế.

- + Giá trị tài sản cố định mới tăng thuộc vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế và giá so sánh phân theo ngành kinh tế.

+ Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế, theo đối tác đầu tư và theo địa phương.

### *1.3. Tính công khai, minh bạch của số liệu*

Mỗi tài khoản, các bảng thống kê, các chỉ tiêu kinh tế cụ thể đều phải dựa trên các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam trên các mặt sau:

- Công khai, minh bạch phương pháp biên soạn số liệu báo cáo
- Các thông tin phổ biến đã được kèm theo giải thích.

### 2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Nhìn chung các chỉ tiêu thống kê khu vực sản xuất theo yêu cầu khi tham gia SDDS cũng như của người dùng tin còn hạn chế và thiếu sót sau:

\* Hệ thống chỉ tiêu thể hiện trong khu vực sản xuất còn nghèo nàn, chưa phong phú, chưa phản ánh đầy đủ trên các khâu, các mặt hoạt động, thiếu nhiều chỉ tiêu được coi là quan trọng và cần thiết như:

- GDP quý theo phương pháp sử dụng cuối cùng qua cấu thành chi tiêu về tiêu dùng cuối cùng, tích lũy, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ;

- Lao động việc làm trong nền kinh tế (chia theo giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh và thành phố)

- Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (chia theo giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh và thành phố)

- Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp theo khu vực thành thị và nông thôn (chia theo giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian thất nghiệp)

- Thu nhập và tiền lương bình quân cho một lao động (chia theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế...)

- Năng suất lao động XH (chia theo ngành kinh tế)

- Chỉ số giá sản xuất (PPI) của các ngành dịch vụ, đặc biệt ngành dịch vụ quan trọng mang tính đặc thù nếu sử dụng chỉ số CPI thì không hợp lý (chia theo ngành kinh tế và vùng)

- Chỉ số giá đầu vào của ngành xây dựng (chia theo vùng)

- Chỉ số giá tiền lương (chia theo ngành kinh tế và vùng).

\* Chất lượng số liệu chưa cao, còn có sự không đồng nhất và sự sai lệch giữa số liệu tính chung của cả nước với số liệu của các tỉnh, thành phố cộng



lại, không chỉ đối với chỉ tiêu tăng trưởng GDP mà còn ngay cả đối với nhiều chỉ tiêu có tính chất khối lượng quan trọng cũng như chỉ tiêu giá trị tổng hợp của các chuyên ngành từ niên giám hoặc báo cáo của các tỉnh, thành phố cộng lên thường cao hơn số liệu công bố trong báo cáo hoặc trong niên giám chính thức của cả nước;

\* Chất lượng báo cáo và phân tích thống kê nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng, cụ thể:

Phần số liệu chủ yếu, những chỉ tiêu mang tính tổng hợp, thiếu số liệu nền mang tính dẫn chứng và đối sánh, dãy số thời gian không dài...; phần lời văn của báo cáo phân tích còn đơn giản, mang tính chất thuyết minh số liệu hơn là sử dụng tổng hợp các phương pháp phân tích thống kê. Việc phân tích nguyên nhân còn sơ sài, thiếu cụ thể; phần kiến nghị còn chung chung, chưa thiết thực, không cụ thể, cũng do đánh giá tình hình chưa sâu sắc, phân tích nguyên nhân chưa cụ thể nên phần đề xuất kiến nghị cũng còn hạn chế...

## II. NỘI DUNG THỐNG KÊ KHU VỰC TÀI CHÍNH

### II.1. Phạm trù thống kê khu vực tài chính

Xuất phát từ nhu cầu tìm kiếm việc gia nhập thị trường vốn quốc tế nhằm phục vụ cho phát triển từng nước, nội dung của số liệu kinh tế và tài chính thuộc SDDS gồm các lĩnh vực và thành phần quan trọng nhất phản ánh việc thực hiện cũng như trong chính sách kinh tế vĩ mô. Tiêu chuẩn được phân chi tiết cho 4 khu vực của nền kinh tế: (i) khung thống kê toàn diện; (ii) số liệu được cam kết tuân thủ thường xuyên theo các nguyên tắc đo lường của khung; và (iii) các số liệu có liên quan tới khu vực đó. Tần suất cung cấp có thể theo tuần, tháng, quý... Thời điểm công bố phải có sự nhất trí tối đa giữa lịch dự kiến công bố và công bố chính thức.

### II.2. Nội dung thống kê khu vực tài chính

Theo quy định SDDS, các tiêu chuẩn thuộc lĩnh vực tài chính gồm:

#### *A. Các hoạt động của chính phủ hoặc khu vực công cộng*

Nội dung: Đây là khung thống kê toàn diện phản ánh hoạt động của chính phủ (chỉ của cấp trung ương, không gồm cấp bang, tỉnh và địa phương) và khu vực công cộng, mức độ phản ánh phụ thuộc vào chính sách và phân tích của từng nước cụ thể. Tiêu chuẩn gồm các thông tin về thu nhập, chi tiêu, cán cân thanh toán và những gì có liên quan/ảnh hưởng, hoạt động tài chính nội địa (với sự phân chia theo ngân hàng/phi ngân hàng) và nước ngoài. Trong những trường hợp khác, các trao đổi về tài chính có thể được thể hiện dưới dạng công cụ, tiền mặt cho hoạt động, hoặc các đặc tính liên quan khác.

Việc phổ biến các số liệu chuyên sâu riêng biệt về thanh toán lãi suất, một phần của chi tiêu, được khuyến khích. Danh mục của các hoạt động trao đổi về thặng dư/thâm hụt được khuyến khích tuân thủ theo Thống kê về tài chính chính phủ hàng năm của IMF.

Chu kỳ: Hàng năm

Thời điểm: 2 quý sau thời điểm báo cáo.

### *B. Các hoạt động của chính quyền trung ương*

Nội dung: Các hoạt động của chính quyền trung ương được quy định bằng các tiêu chuẩn như chỉ tiêu theo dõi, miễn là các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực ngân sách được công bố một cách thường xuyên và đúng hạn hơn các chỉ tiêu thường kỳ trong hoạt động của chính phủ hoặc khu vực công cộng. Các chỉ tiêu nên phản ánh, kết hợp với các tài khoản ngân sách, những khác biệt lớn về các vấn đề của chính quyền trung ương (an ninh xã hội, tài khoản đối ngoại...) được thực hiện. Tiêu chuẩn quy định thâm hụt/thặng dư theo khái niệm được sử dụng tại nước đó, và các quy định chủ yếu về cán cân thanh toán. Công bố số liệu về tổng thanh toán lãi suất, như một phần chi tiêu, được khuyến khích. Các thông tin về tài chính cũng như những gì liên quan được quy định phân thành tài chính nội địa và đối ngoại căn cứ theo đơn vị cư trú nên được công bố. Tài chính nội địa nên được phân chia thành những thông tin do hệ thống ngân hàng cung cấp và do các khu vực nội địa khác. Trong những trường hợp khác, các trao đổi về tài chính có thể được thể hiện dưới dạng công cụ, tiền mặt cho hoạt động, hoặc các đặc tính liên quan khác. Danh mục của các hoạt động trao đổi về thặng dư/thâm hụt được khuyến khích tuân thủ theo Thống kê về tài chính chính phủ hàng năm của IMF.

Chu kỳ: Hàng tháng

Thời điểm: Một tháng sau thời điểm báo cáo.

### *C. Nợ của chính quyền trung ương*

Nội dung: Tiêu chuẩn quy định phổ biến số liệu phản ánh đầy đủ nợ lưu động của chính quyền trung ương, và rất hữu ích cho việc phân tích số liệu nợ của các đơn vị được chính quyền trung ương bảo hộ. Tiêu chuẩn này yêu cầu các số liệu được tổng hợp để phản ánh tình hình tài chính của đất nước. Phân chia theo kỳ hạn, theo chuỗi thời gian, cũng được quy định. Đối với những nước có thể thực hiện, phân chia nợ theo nội địa và nước ngoài căn cứ vào đơn vị cư trú nên được công bố. Đối với những nước không thực hiện được, việc phân chia theo tiền tệ, công cụ nợ hoặc đối tượng nợ cũng được chấp nhận. Việc công bố các kế hoạch dịch vụ nợ của chính phủ (lãi suất và

tài sản) cũng được khuyến khích. Phân loại và định nghĩa nợ có thể được mô tả căn cứ vào các hướng dẫn trong Thống kê tài chính của chính phủ hàng năm, giới thiệu trong Nợ nước ngoài, định nghĩa, nội dung thống kê và phương pháp luận hoặc các hướng dẫn theo lĩnh vực.

Chu kỳ: Hàng quý

Thời điểm: Một quý sau thời điểm báo cáo.

Quy định của SDDS trong lĩnh vực tài chính (ngân sách) thống nhất với tất cả các lĩnh vực khác. Hướng tới gia nhập vào cộng đồng các nước chấp nhận tuân thủ dài hạn SDDS là mục đích của các nước đang và sẽ là thành viên IMF. Kết quả tốt hơn chỉ có được không chỉ bằng sự nỗ lực của cơ quan thống kê, đối tượng chính của GDDS, mà còn rất cần sự hỗ trợ, liên kết của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

### **II.3. Thực trạng thống kê khu vực tài chính**

Cùng với việc cập nhật các metadata, Bộ Tài chính đã biên soạn và phát hành tài liệu về hoạt động ngân sách; Ngân hàng Nhà nước thường xuyên công bố các số liệu về tiền tệ, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán theo kỳ hạn đã ghi trong kế hoạch; Vừa qua Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định việc thường xuyên công bố số liệu vay và trả nợ của quốc gia, đây cũng là việc làm đáp ứng tốt hơn theo yêu cầu minh bạch số liệu của GDDS và thể hiện quyết tâm công khai, minh bạch các thông tin kinh tế - xã hội của Việt Nam, giúp củng cố hoàn thiện hệ thống thống kê Việt Nam khi nước ta tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Với thực tế tham gia GDDS của Việt Nam trong 5 năm qua và những yêu cầu cơ bản để thực hiện SDDS, có thể đánh giá thực tế thông tin thống kê trong lĩnh vực tài chính trên các mặt sau:

*Thứ nhất*, trình độ thống kê Việt Nam nhất là khu vực tài chính, ngân hàng chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của GDDS; một số chỉ tiêu thống kê tiền tệ, tài chính đến nay vẫn chưa phổ biến thông tin như: chương trình trả nợ của Nhà nước và của cộng đồng; nợ nước ngoài của tư nhân không có đảm bảo của Nhà nước; nợ có liên quan đến dự trữ; ... Nếu coi việc tuân thủ đầy đủ GDDS như là bước cơ sở để chuyển đổi sang SDDS, hệ thống đặc biệt chú trọng tới các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực tài chính, hoạt động thống kê về tài chính hiện nay chưa thể đáp ứng được những yêu cầu chặt chẽ về nội dung, thời kỳ, thời gian của SDDS.

*Thứ hai*, khi Việt Nam tham gia GDDS phải coi GDDS như là khuôn khổ để phát triển hệ thống thống kê, nhưng hiện nay thống kê các Bộ, ngành

còn nhiều bất cập về tổ chức, số lượng và chất lượng cán bộ. Bộ phận thống kê của các bộ, ngành chỉ dành thời gian rất ít trong quỹ thời gian cho hoạt động thống kê, cán bộ thống kê ít được đào tạo chuyên sâu, nâng cao trình độ cho phù hợp với thống kê tiên tiến.

*Thứ ba*, sự phối kết hợp giữa Tổng cục Thống kê (cơ quan điều phối theo quy định của Chính phủ) và các cơ quan có liên quan chỉ mang tính định kỳ, không thường xuyên. Do vậy, việc cập nhật, điều chỉnh các vấn đề có liên quan tới công việc chung gặp nhiều khó khăn.

*Thứ tư*, hiện nay mặc dù Việt Nam đã tham gia đầy đủ vào GDDS nhưng Tổng cục Thống kê với tư cách là cơ quan điều phối chỉ là nơi tập hợp các bảng metadata, hiệu chỉnh, chuyển cho IMF còn số liệu liên quan, một nội dung quan trọng của GDDS, lại do từng cơ quan công bố riêng rẽ. Đây là một bất cập mà cho tới nay vẫn chưa có được một giải pháp tối ưu và cũng là một khó khăn lớn khi tham gia SDDS vì hệ thống này đòi hỏi có sự đồng bộ về thời gian cam kết công bố số liệu trong metadata với thời điểm công bố số liệu.

### III. NỘI DUNG THỐNG KÊ KHU VỰC TIỀN TỆ

#### III.1. Phạm trù thống kê khu vực tiền tệ

Tiền tệ, ngân hàng là một trong bốn lĩnh vực chính của SDDS. Số liệu thống kê kinh tế và tài chính trong SDDS có một số đặc điểm sau:

- Về phạm vi: các phạm trù và cấu thành đóng vai trò quan trọng nhất trong việc đưa ra điểm sáng hoạt động và chính sách kinh tế vĩ mô. Tiêu chuẩn xác định cho mỗi một trong 4 khu vực của nền kinh tế gồm có: (1) khuôn khổ thống kê toàn diện; (2) số liệu cho phép theo dõi thường xuyên các phương pháp nguyên tắc trong khuôn khổ và (3) số liệu khác liên quan đến khu vực.

- Về chu kỳ: tần suất biên soạn: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng...

- Về thời hạn: khoảng thời gian tối đa giữa ngày tham chiếu (hoặc hết ngày tham chiếu) và ngày phổ biến, ví dụ là 1 tháng.

#### III.2. Nội dung thống kê khu vực tiền tệ

##### 1. Các tài khoản phân tích của khu vực ngân hàng

- Phạm vi: Đây là khuôn khổ thống kê toàn diện về khu vực tiền tệ. Trong khi thành phần của nó là khác nhau giữa các quốc gia, phạm vi của khu vực ngân hàng sẽ càng toàn diện nếu có thể. Phạm vi lý tưởng sẽ bao gồm tất cả các khu vực thể chế trong ngân hàng trung ương và các khu vực

phụ là các tổ chức nhận tiền gửi khác trong Hệ thống tài khoản quốc gia 1993. Ở mức tối thiểu, hệ thống qui định các thành phần sẽ bao gồm: tổng cung tiền, nợ trong nước phân theo chính quyền chung / phần còn lại của nền kinh tế trong nước hoặc khu vực doanh nghiệp / tư nhân công cộng của chính phủ chung / phi tài chính hoặc khu vực công cộng / khu vực tư nhân; và vị trí đối ngoại của khu vực ngân hàng trên cơ sở tổng hoặc thuần.

- Chu kỳ: hàng tháng

- Thời hạn: 1 tháng

## 2. Các tài khoản phân tích của ngân hàng trung ương

- Phạm vi: Đây là loại theo dõi, cung cấp chỉ tiêu về các điều kiện tiền tệ và tín dụng kịp thời hơn các tài khoản phân tích của khu vực ngân hàng. Hệ thống qui định các thành phần sẽ bao gồm: tiền dự trữ, tiền cơ bản, hoặc cơ sở tiền tệ; nợ trong nước, được phân theo chính quyền chung / phần còn lại của nền kinh tế trong nước hoặc khu vực doanh nghiệp / tư nhân công cộng của chính phủ chung / phi tài chính hoặc khu vực công cộng / khu vực tư nhân; và vị trí đối ngoại của ngân hàng trung ương trên cơ sở tổng hoặc thuần.

- Chu kỳ: hàng tháng (khuyến khích hàng tuần)

- Thời hạn: 2 tuần (khuyến khích 1 tuần)

## 3. Tỷ lệ lãi suất

- Phạm vi: Hệ thống qui định việc phổ biến tỷ lệ công trái nhà nước ngắn hạn và dài hạn (ví dụ tỷ lệ trái phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng và tỷ lệ trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm) và tỷ lệ thay đổi theo chính sách (ví dụ, tỷ lệ cho vay của ngân hàng trung ương). Khuyến khích phổ biến tỷ lệ cho vay và tiền gửi.

- Chu kỳ: hàng ngày

- Thời hạn: không qui định chặt chẽ ngày với những nguồn từ khu vực tư nhân, không xác định thời hạn và cho phép cơ quan phổ biến linh động kết hợp những số liệu này vào sản phẩm khác (có tần suất cao là tốt nhất).

## 4. Thị trường chứng khoán

- Phạm vi: ở những quốc gia có thị trường chứng khoán, hệ thống kêu gọi phổ biến lại chỉ số giá cổ phiếu.

- Chu kỳ: hàng ngày

- Thời hạn: không qui định chặt chẽ ngày với những nguồn từ khu vực tư nhân, không xác định thời hạn và cho phép cơ quan phổ biến linh động kết hợp những số liệu này vào sản phẩm khác (có tần suất cao là tốt nhất).

### **III.3. Thực trạng thống kê khu vực tiền tệ**

Theo Quyết định số 153/2002/QĐ-TTg ngày 7/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phối hợp giữa các Bộ, ngành và Tổng cục Thống kê - cơ quan điều phối của Việt Nam trong việc tham gia Hệ thống phổ biến số liệu chung, cho đến nay, Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong thực hiện các điều khoản đã cam kết với Quỹ tiền tệ quốc tế.

Trong khuôn khổ thực hiện Quyết định trên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã hoàn thành các bảng Metadata sau:

Bảng A: Khuôn khổ toàn diện - Khu vực ngân hàng về khảo sát các tổ chức nhận tiền gửi.

Bảng B: Các đại lượng tiền tệ theo nghĩa rộng và tín dụng (Vị thế đối ngoại, tín dụng trong nước, tiền tệ theo nghĩa rộng hoặc hẹp).

Bảng B: Số liệu tổng hợp của ngân hàng trung ương (tiền dự trữ)

Bảng B: lãi suất (lãi suất tín phiếu kho bạc, lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu).

Bảng A: Khuôn khổ toàn diện khu vực kinh tế đối ngoại: cán cân thanh toán.

Bảng B: Số liệu tổng hợp cán cân thanh toán.

Bảng B: Tỷ giá hối đoái.

Bảng B: Nợ và trả nợ nước ngoài.

Bảng B: Dự trữ quốc tế.

Bảng C: Thống nhất số liệu và sự tiếp cận của công chúng NHNNVN.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có kế hoạch tổng thể ngắn hạn và trung hạn trong GDDS:

- Các kế hoạch hoàn thiện tổng thể:

• Công bố số liệu thống kê kinh tế vĩ mô (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) với tần suất cao hơn Báo cáo hàng năm hiện nay.

• Ban hành phân chú giải cho những thay đổi về số liệu hoặc về phương pháp luận

- Khảo sát các tổ chức nhận tiền gửi

- Các đại lượng tiền tệ theo nghĩa rộng và tín dụng

- Các số liệu tổng hợp của Ngân hàng Nhà nước trung ương
- Cán cân thanh toán
- Khảo sát các tổ chức nhận tiền gửi

Trên thực tế, cân đối tiền tệ toàn ngành là một bảng tổng hợp các tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước và 76 tổ chức tín dụng bao gồm 5 ngân hàng thương mại của nhà nước và 1 ngân hàng chính sách xã hội, 34 ngân hàng cổ phần, 4 ngân hàng liên doanh, 28 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 3 công ty cho thuê tài chính và hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân. Việc phân tổ DNNN chưa phù hợp với (MFSM) của IMF. Vị thế đối ngoại được phân biệt với vị thế đối nội trên cơ sở cư trú, phù hợp với cảm nang thanh toán (BPM5) của IMF.

- Các đại lượng tiền tệ theo nghĩa rộng và tín dụng

Trong GDDS, vị thế đối ngoại rộng, tín dụng trong nước, tiền tệ theo nghĩa rộng hoặc hẹp. Còn trên thực tế, phạm vi bao quát như kiến nghị.

- Các chỉ tiêu tổng hợp của Ngân hàng trung ương

Trong GDDS là tiền dự trữ còn trên thực tế, tiền dự trữ bao gồm tiền nắm giữ trong dân cư và số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại Ngân hàng nhà nước.

- Lãi suất

Trong GDDS, các lãi suất chứng khoán ngắn hạn, dài hạn của chính phủ, cơ chế điều hành lãi suất. Còn trên thực tế, cơ chế lãi suất cho vay theo thỏa thuận được thông qua tháng 6/2002. Lãi suất cơ bản của đồng Việt Nam tiếp tục được Ngân hàng Nhà nước công bố hàng tháng để các tổ chức tín dụng tham khảo và định hướng thị trường. NHNN quy định mức lãi suất tiền gửi tối đa bằng USD của pháp nhân tại tổ chức tín dụng.

- Thị trường chứng khoán

Trong GDDS là chỉ số giá cổ phiếu tương ứng, nhưng trên thực tế, chỉ số giá cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM là VN-Index; Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là HASTC-Index. Các chỉ số này phản ánh những biến động về giá trị thị trường của 14 công ty cổ phần được đưa vào rổ chỉ số. Các hệ thống Văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán do Nhà xuất bản Tài chính in năm 2004. Công bố thông tin do TTGDCK công bố theo qui định tại TT số 57/2004/TT-BTC ngày 17/6/2004 và các bản tin hàng ngày.

Mặc dù đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên do trình độ thống kê Việt Nam nhất là khu vực tài chính, ngân hàng chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của GDDS; một số chỉ tiêu thống kê tiền tệ, tài chính đến nay vẫn chưa phổ biến thông tin như: chương trình trả nợ của Nhà nước và của cộng đồng; nợ nước ngoài của tư nhân không có đảm bảo của Nhà nước; nợ có liên quan đến dự trữ; vị thế của đầu tư; số liệu chi tiết về phương pháp, các nguồn cung cấp dịch vụ y tế; tiền lương và thu nhập của các khu vực kinh tế... Nhiều chỉ tiêu, các bảng metadata hiện vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu. Chính vì thế, so với yêu cầu về phạm vi, tính toàn diện của GDDS và nhất là khuyến cáo của IMF về việc tham gia SDDS thì hệ thống GDDS của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập.

Như vậy, với những vấn đề chung về SDDS, sự khác nhau giữa GDDS và SDDS cùng với thực tiễn Việt Nam đang tham gia vào GDDS, nhất là trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng thời gian qua, có thể nhận thấy, Việt Nam chưa đủ khả năng tham gia vào SDDS, ít nhất trong một vài năm tới. Mặc dù việc tham gia vào SDDS có phạm vi hẹp hơn so với GDDS nhưng để tham gia vào SDDS, bên tham gia phải tuân thủ chặt chẽ các điều kiện do IMF đưa ra cả về mặt thời gian lẫn chỉ tiêu, metadata cung cấp. Trong khi đó, với GDDS, bên tham gia không bị ràng buộc, có đến đâu thì cung cấp đến đó. Với điều kiện linh động như vậy, nhưng trong mảng tiền tệ, ngân hàng, Việt Nam cũng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu trong GDDS thì việc đăng ký tham gia SDDS quả thật còn xa vời. Sẽ cần một thời gian nữa để Việt Nam có thể chuẩn bị tốt hơn nhằm tham gia đầy đủ GDDS và tiến tới tham gia được vào SDDS.

#### IV. NỘI DUNG THỐNG KÊ KHU VỰC XÃ HỘI

##### IV.1. Phạm trù thống kê khu vực xã hội

Khu vực xã hội – nhân khẩu học cũng là một trong các lĩnh vực của SDDS. Số liệu thống kê Khu vực xã hội trong SDDS có một số đặc điểm sau:

- Về phạm vi: Tiêu chuẩn xác định cho mỗi khu vực của nền kinh tế gồm có:

- a. Khuôn khổ thống kê toàn diện
- b. Số liệu cho phép theo dõi thường xuyên các phương pháp nguyên tắc trong khuôn khổ
- c. Số liệu khác liên quan đến khu vực

- Về chu kỳ: tần suất biên soạn: Hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng.



- Về thời hạn: Khoảng thời gian tối đa giữa ngày tham chiếu và ngày phổ biến, ví dụ là 1 tháng.

## **IV.2. Nội dung thống kê khu vực xã hội**

Lĩnh vực xã hội – nhân khẩu học trong SDDS gồm các mảng sau:

### **1. Dân số**

- Phạm vi: Là khuôn khổ thống kê toàn diện về quy mô và các số liệu về dân số ở Việt Nam như: Sinh, chết, di cư và các chỉ tiêu phân tổ chi tiết khác. Có 4 nguồn số liệu: (1) tổng điều tra dân số 10 năm/lần, (2) điều tra hàng năm về biến động dân số và KHHGD, (3) các cuộc điều tra mẫu chuyên đề về nhân khẩu học thường xuyên và không thường xuyên, (4) báo cáo hành chính. Tổng điều tra dân số gần đây nhất là vào năm 1999, lấy ngày điều tra là 1/4/1999. Tiếp theo TĐT này có các dự báo dân số cho đến năm 2024 được biên soạn cho cả nước và cho 8 vùng. Năm 2009 sẽ là Tổng điều tra dân số tiếp theo.

Chu kỳ: từ 3 đến 6 tháng cho số cập nhật hàng năm; từ 9 đến 12 tháng đối với Tổng điều tra

- Thời hạn: 10 năm một lần (TĐT dân số); 5 năm (giới tính, độ tuổi /thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố); hàng năm (về biến động dân số và KHHGD). Kết quả TĐT dân số được công bố vào tháng 8 năm sau; kết quả ĐT toàn bộ được công bố vào 6 tháng đầu năm của năm tiếp theo nữa.

Điều tra dân số và KHHGD: tháng 8 hàng năm.

### **2. Lao động và việc làm**

Phạm vi: Có 4 nguồn số liệu chính về việc làm ở Việt Nam: Điều tra mẫu hàng năm về lao động và việc làm do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (BLĐTB&XH) phối hợp với Tổng cục Thống kê thực hiện; Điều tra mức sống định kỳ do Tổng cục Thống kê thực hiện; báo cáo 2 lần một năm của tất cả các DNNN và các cơ quan Nhà nước do Tổng cục Thống kê tổng hợp; điều tra dân số 10 năm 1 lần do Tổng cục Thống kê thực hiện. Điều tra của Bộ LĐTB và XH và Tổng cục Thống kê về lao động và việc làm là điều tra mẫu với qui mô mẫu đủ đại diện cho 64 tỉnh ở Việt Nam. Thời hạn điều tra là 15 ngày. Thời điểm điều tra 1 tháng 7 hàng năm. Điều tra hàng năm được tổ chức lần đầu tiên vào năm 1996. Từ đó đến nay, chỉ có thay đổi đôi chút về phương pháp điều tra. Thực trạng và cơ cấu việc làm của lực lượng lao động chia theo ngành kinh tế, trình độ chuyên môn kỹ thuật và thành phần kinh tế. Các định nghĩa về việc làm và thất nghiệp tuân thủ các khuyến nghị của tổ chức lao động quốc tế.

Tính định kỳ:

- Lao động và việc làm: Thực hiện hàng năm
- Mức sống dân cư: 2 năm một lần
- Lao động khu vực Nhà nước và thu nhập của lao động khu vực Nhà nước 6 tháng 1 lần (1/1 và 1/7 hàng năm)
- Tổng điều tra dân số 10 năm 1 lần

Tính kịp thời: Họp báo vào cuối tháng 10 để công bố kết quả chủ yếu của điều tra lao động và việc làm do BLĐTB&XH và TCTK tổ chức. Kết quả chi tiết công bố vào tháng 3 của năm tiếp theo.

Điều tra Mức sống hộ gia đình của Việt Nam 2 năm 1 lần.

Các kết quả của lao động khu vực Nhà nước được công bố 6 tháng sau ngày tham chiếu.

Có 4 nguồn số liệu chính về việc làm ở Việt Nam: Điều tra mẫu hàng năm về lao động và việc làm do BLĐTB&XH phối hợp với TCTK thực hiện; Điều tra mức sống định kỳ do TCTK thực hiện; báo cáo 2 lần một năm của tất cả các DNNN và các cơ quan Nhà nước do TCTK tổng hợp; điều tra dân số 10 năm 1 lần do TCTK thực hiện.

### **3. Y tế**

Số liệu về cơ sở – giường bệnh, cán bộ y tế được tổng hợp qua hệ thống báo cáo định kỳ của ngành y tế.

Số liệu được tính đến 31/12 hàng năm.

Số liệu về hoạt động khám chữa bệnh được tổng hợp từ báo cáo định kỳ của ngành y tế. Số liệu được tính theo năm báo cáo.

Hệ thống báo cáo của ngành y tế được tổng hợp như sau:

Các báo cáo cơ sở như trạm y tế xã/ phường, các cơ sở y tế huyện được tổng hợp theo mẫu báo cáo của Bộ Y tế rồi gửi về trung tâm y tế quận/ huyện, trung tâm y tế quận/huyện tổng hợp theo mẫu báo cáo của Bộ Y tế rồi gửi báo cáo lên Sở y tế tỉnh/thành phố, tỉnh/thành phố tổng hợp báo cáo gửi Vụ Kế hoạch Bộ Y Tế đồng thời gửi cục Thống kê tỉnh/thành phố.

Vụ Kế hoạch Bộ Y tế tổng hợp số liệu và biên soạn rồi gửi cho Vụ Xã hội – Môi trường Tổng cục Thống kê. Kết hợp 2 nguồn số liệu của Bộ Y tế và của các cục Thống kê, vụ Xã hội Môi trường tổng hợp và gửi báo cáo cho vụ Tổng hợp Tổng cục Thống kê để biên soạn niên giám và xuất bản hàng năm.

#### **4. Giáo dục**

Số liệu về cơ sở vật chất, học sinh và giáo viên được tập hợp thông qua hệ thống báo cáo hành chính của Bộ GD&ĐT:

- Số liệu được tính đến ngày 31/12 hàng năm.

- Số liệu giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông được thu thập từ các cơ sở giáo dục, được gửi về phòng giáo dục huyện quận của Bộ GD&ĐT, sau đó từ các phòng giáo dục huyện quận gửi lên các sở giáo dục tỉnh thành phố, từ các Sở giáo dục tỉnh thành phố gửi lên Bộ GD&ĐT đồng thời gửi đến các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

- Số liệu giáo dục đào tạo được thu thập từ các cơ sở đào tạo, sau đó được gửi lên các sở Giáo dục tỉnh, thành phố đồng thời gửi cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố, Bộ chủ quản (trực tiếp quản lý các cơ sở này) và Bộ GD&ĐT

- Sau khi Bộ GD&ĐT tổng hợp số liệu gửi cho Tổng cục Thống kê. Tổng cục Thống kê kết hợp hai nguồn số liệu giáo dục từ Bộ GD&ĐT gửi sang và từ các Cục Thống kê chuyên lên Tổng cục Thống kê để tổng hợp và được xuất bản trong niên giám thống kê hàng năm.

- Số liệu tổng hợp trực tiếp từ các cơ sở giáo dục của 64 tỉnh, thành phố thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

- Số liệu thu thập đầy đủ các loại hình: Công lập, bán công, dân lập, tư thục

- Số liệu về tỷ lệ đến trường, biết chữ, trình độ giáo dục, và chi tiêu cho giáo dục được tập hợp trong điều tra Mức sống của Việt Nam. Số liệu về chi tiêu cho giáo dục được tập hợp trong điều tra Hộ Gia đình Đa Mục tiêu

- Đây là các số liệu được thu thập trong điều tra chọn mẫu

- Điều tra Hộ Gia đình Đa mục tiêu

- Điều tra Mức sống của Việt Nam 2 năm 1 lần

Tính định kỳ: Số liệu quản lý hành chính của Bộ GD&ĐT được tập hợp hàng năm.

Tính kịp thời: Số liệu quản lý hành chính của Bộ GD&ĐT được xuất bản trên Niên giám Thống kê của TCTK vào tháng 5 năm tiếp theo.

#### **IV.3. Thực trạng thống kê khu vực xã hội**

Trong khuôn khổ thực hiện Quyết định Quyết định số 153/2002/QĐ-TTg, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội; Bộ Y tế; Bộ giáo dục; Vụ Dân số – Tổng cục Thống kê đã hoàn thành các bảng Metadata sau:

Bảng B: Các chỉ số thị trường lao động: Việc làm và thất nghiệp

Bảng B: Các chỉ số thị trường lao động về tiền lương và thu nhập

Bảng B: Các chỉ số về nhân khẩu học: dân số, sức khỏe, giáo dục, mức sống dân cư

Bảng C: Thống nhất số liệu và tiếp cận của công chúng của TCTK, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội; Bộ Y tế; Bộ giáo dục.

Theo đánh giá trong báo cáo hoạt động tuân thủ GDDS của cơ quan điều phối các Metadata của các bộ, ngành về cơ bản đã thực hiện được theo các yêu cầu của IMF về nội dung và các cam kết khi tham gia GDDS.

Cùng với việc cập nhật các Metadata, các bộ, ngành đã thực hiện việc phổ biến số liệu theo kế hoạch đã ghi trong Metadata. Hệ thống số liệu khu vực và xã hội thường xuyên được công bố theo tháng, quý, năm trên các ấn phẩm như: Niên giám của các bộ, ngành; báo cáo tháng, quý, năm và trên Website bộ, ngành.

Thực tế tham gia GDDS của Việt Nam trong 5 năm qua và những yêu cầu cơ bản để thực hiện SDDS, có thể đánh giá thông tin thống kê trong lĩnh vực xã hội theo các mặt sau:

*Thứ nhất:* Thống nhất số liệu lực lượng lao động, việc làm và thất nghiệp. Số liệu cung cấp khá đầy đủ và kịp thời trên ấn phẩm và website của Bộ Lao động và Thương binh xã hội. Chỉ tiêu lương và thu nhập chỉ ở phạm vi trong khu vực Nhà nước.

*Thứ hai:* GDDS thực hiện trong bối cảnh mới với Hệ thống chỉ tiêu quốc gia làm gốc nên có sự thay đổi về lực lượng lao động nên phải dựa vào kết quả điều tra lực lượng lao động của Vụ Dân số – TCTK (từ năm 2006). Số liệu về mức sống dân cư điều tra 2 năm 1 lần cũng chỉ để tham khảo. Số liệu về trình độ học vấn theo độ tuổi và giới chỉ có trong Tổng điều tra dân số 10 năm 1 lần và điều tra chọn mẫu.

*Thứ ba:* Số liệu về y tế dựa vào các báo cáo hành chính thuộc hệ thống các cơ sở y tế nhà nước. Còn đối với hệ thống y tế tư nhân và kinh doanh chưa thu thập được số liệu nên khi có bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm thì báo cáo bị muộn và cũng không đầy đủ. Vì vậy cần có sự phối hợp giữa Bộ Y tế và TCTK về các chỉ tiêu dịch vụ y tế.

*Thứ tư:* Số liệu về Giáo dục và văn hoá cũng còn có nhiều hoạt động bên ngoài chưa thu thập được nên phải từng bước hoàn thiện dần.

*Thứ năm:* Hiện nay thống kê các bộ, ngành còn nhiều bất cập về tổ chức, số lượng và chất lượng cán bộ. Các bộ, ngành cần tăng cường công tác thống kê về đào tạo chuyên sâu, nâng cao trình độ để theo kịp với thống kê tiên tiến.

*Thứ sáu:* Về sự phối hợp giữa TCTK – cơ quan điều phối với các cơ quan bộ ngành cần xây dựng cơ chế, quy chế phối hợp để nâng cao chất lượng số liệu, sự đồng bộ về thời gian cam kết công bố số liệu trong Metadata.

## **PHẦN IV**

### **KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

#### **I. Kết luận**

Chuyển dần từ Hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS) sang Hệ thống phổ biến số liệu riêng (SDDS) là mục tiêu quan trọng đối với thống kê nước nhà vì việc tham gia SDDS sẽ góp phần tích cực trong việc thực hiện định hướng phát triển ngành Thống kê đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tham gia SDDS sẽ góp phần để thống kê Việt Nam đổi mới cả về nội dung và hình thức nhằm kịp thời cung cấp thông tin kinh tế - xã hội đầy đủ các nội dung, toàn diện về phạm vi, tin cậy về chất lượng phục vụ tốt nhất yêu cầu của Đảng, Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đáp ứng ngày càng đầy đủ, thuận lợi nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng dùng tin; đưa Thống kê Việt Nam đạt trình độ thống kê tiên tiến của các nước trong khu vực và phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần tích cực vào việc thực hiện lộ trình hội nhập kinh tế của đất nước. Tham gia SDDS cũng là yêu cầu minh bạch thông tin thống kê trong thời kỳ nước ta ra nhập WTO và hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế.

Từ Hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS) sang Hệ thống phổ biến số liệu riêng (SDDS) có những yêu cầu cụ thể rõ rệt sau:

1. Đối với các hạng mục số liệu, việc biên soạn và phổ biến lại GDDS được tóm tắt trong một hệ thống trong Khung kiểm tra chất lượng phổ biến số liệu so với những yêu cầu SDDS đã xác định:

- Các kế hoạch cải tiến hoạt động thống kê của SDDS bao gồm các điểm khác biệt với GDDS.

- Thời gian và thông tin với IMF và các hỗ trợ kỹ thuật liên quan cho mỗi dự án phát triển thống kê được xác định.

- Một số nội dung sau đây của SDDS nằm trong khung kế hoạch GDDS:

- + Thông tin về danh mục các chỉ tiêu thống kê (hoạt động ngân sách chính phủ, dự trữ, vị thế đầu tư, nợ nước ngoài).
- + Công bố các hạng mục chỉ tiêu số liệu theo định kỳ và kịp thời.
- + Khả năng truy cập số liệu.
- + Trang ghi chú số liệu SDDS.
- + Những yêu cầu của SDDS khác như công bố trước lịch phát hành, trang tóm tắt số liệu quốc gia....

2. Để thực hiện SDDS các quốc gia cần biên soạn toàn bộ các danh mục số liệu đã nêu theo phân tích thống kê yêu cầu:

- Khu vực sản xuất
- Khu vực tài chính
- Khu vực tiền tệ
- Khu vực ngoại thương.

3. GDDS cung cấp cho các nước đang tìm kiếm phương hướng phát triển hệ thống thống kê một khung tiêu chuẩn trong đó hướng tới mục tiêu phổ biến những bộ số liệu toàn diện có độ tin cậy cao, kết hợp với các tiêu chí khác nhằm đáp ứng được yêu cầu của SDDS.

SDDS hướng dẫn các nước đang có hoặc đang tìm kiếm cách tiếp cận với thị trường vốn để phổ biến số liệu mà người sử dụng nói chung, những người tham gia thị trường tài chính nói riêng có thể đánh giá tốt hơn tình hình kinh tế của từng nước đó.

SDDS là tiêu chuẩn phổ biến số liệu để xác định thực tế tốt nhất trong việc phổ biến số liệu kinh tế tài chính. Nó yêu cầu thể hiện bộ dữ liệu chú giải miêu tả thực tế phổ biến số liệu trên bản tin điện tử - DSBB - trên internet.

SDDS quy định 24 mục số liệu được phổ biến, mỗi mục ở một tần xuất cụ thể và thời gian quy định.

Những số liệu này bao gồm mục sản xuất, mục tiền tệ, mục tài chính và mục đối ngoại.

SDDS yêu cầu các nước thuê bao phổ biến số liệu trên cơ sở kịp thời và đúng quy định, là bộ thứ 4 trong tiêu chuẩn, trên trang tin điện tử quốc gia được chỉ định là “Trang tóm tắt số liệu quốc gia” (NSDP).

SDDS cũng yêu cầu các nước thuê bao cung cấp trước lịch thông cáo (ARCs) để đăng tải trên DSBB của IMF ngày phát thông cáo mỗi mục phải ít nhất cho 4 tháng.

4. SDDS cũng tính đến sự khác nhau giữa việc bố trí các chương bằng cách đưa ra những lựa chọn linh hoạt, mẫu chuẩn không theo khuynh hướng “một cỡ cho tất cả”. Sự sẵn sàng của các lựa chọn linh hoạt cho các mục định kỳ hay thời điểm được thay đổi cho phù hợp với từng mục số liệu.

Để giúp người sử dụng sẵn sàng tiếp cận được với số liệu của các nước đăng ký cung cấp dài hạn, NSDP là đường dẫn siêu liên kết tới DSBB. Người sử dụng có thể tiếp cận với số liệu mới nhất (đối với số liệu gần nhất là 2 kỳ) thông qua đường siêu liên kết tới NSDP được duy trì bởi nước cung cấp số liệu dài hạn.

5. SDDS đặt ra mục tiêu sản xuất và phổ biến số liệu. Những tiêu chuẩn này kết hợp với Khung đánh giá chất lượng số liệu IMF (DQAF) đưa ra những khung tiêu chuẩn sau:

- 5.1. Điều kiện tiên quyết của chất lượng
- 5.2. Đảm bảo tính nguyên vẹn số liệu
- 5.3. Phương pháp luận hợp lý
- 5.4. Tính chính xác và đáng tin cậy
- 5.5. Có tính phục vụ thiết thực
- 5.6. Dễ tiếp cận, truy cập.

Đối với mỗi khía cạnh, DQAF xác định 3-5 yếu tố có tính thực tế cao, đối với mỗi yếu tố xác định rõ một số chỉ tiêu có liên quan. Bên cạnh đó, trong cơ cấu phân lớp, chi tiết cụ thể hơn sẽ được cung cấp theo những vấn đề trọng tâm và điểm then chốt.

6. Trong mỗi mục, số liệu tài chính kinh tế quan trọng trong việc đánh giá chính sách và thực hiện chính sách được xác định theo 3 mức độ khác nhau:

- + Khung chi tiết
- + Đường dẫn đến các hạng mục (các chỉ tiêu cốt lõi)
- + Những phân loại thích hợp khác.

#### 6.1. Khung chi tiết

- Khu vực sản xuất vật chất

- Khu vực tài chính công
- Khu vực tài chính
- Khu vực ngoại thương.

## 6.2. Đường dẫn đến các hạng mục

- Chỉ số sản xuất (SDDS/GDDS)
- Hoạt động của nhà nước trung ương (SDDS)
- Tài khoản ngân hàng TW (SDDS/GDDS)
- Dự trữ quốc tế (SDDS/GDDS)
- Hàng hoá thương mại (SDDS/GDDS)
- Nợ nước ngoài (SDDS).

## 6.3 Các hạng mục thích hợp khác

- Chỉ số giá (SDDS/GDDS)
- Số liệu thị trường lao động (SDDS/GDDS)
- Nợ của chính phủ TW (SDDS/GDDS)
- Tỷ lệ lãi suất (SDDS/GDDS)
- Thị trường chứng khoán (SDDS/GDDS)
- Vị thế đầu tư trên trường quốc tế (SDDS/GDDS)
- Tỷ giá ngoại hối (SDDS/GDDS)
- Nợ nước ngoài (GDDS).

## 7. Đối với số liệu nhân khẩu xã hội học

SDDS cung cấp số liệu về dân số như phần phụ lục, sử dụng để tính các số bình quân như GDP bình quân đầu người....

## 8. Sự khác biệt giữa SDDS và GDDS

<b>SDDS</b>	<b>GDDS</b>
SDDS là tiêu chuẩn giám sát	GDDS là một khung mẫu hướng dẫn các nước trong việc phát triển hệ thống kê
SDDS mô tả những thực tế cụ thể mà các nước đăng ký dài hạn phải tuân thủ	GDDS đưa ra những hướng dẫn thực hiện những thực tế đó và nhìn chung đòi hỏi ít hơn SDDS.



<p>Những nhà tham gia dài hạn SDDS phải đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của SDDS tại thời điểm tham gia</p>	<p>GDDS không cố định thời gian, chỉ yêu cầu các nước tham gia phải hoàn thiện thực tế hiện thời của mình; các nước tham gia GDDS sẽ đặt ra những ưu tiên và thời gian phát triển hệ thống thống kê riêng.</p>
<p>Tập trung vào mức độ thường xuyên và tính cập nhật của số liệu. Những khung số liệu thống kê chi tiết luôn sẵn sàng đầy đủ và hoàn thiện (tại thời điểm đăng ký SDDS).</p>	<p>Tập trung vào việc cải tiến chất lượng số liệu. Hỗ trợ các nước phát triển hệ thống thống kê thông qua việc lập ra những kế hoạch cải tiến và xác định những nhu cầu trợ giúp kỹ thuật.</p>

Tới nay trong số 115 nước thành viên đã có 86 nước tham gia Hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS) và đã có 69 nước tham gia Hệ thống phổ biến số liệu riêng (SDDS), chia ra 26 nền kinh tế phát triển, 14 nước thuộc Trung Âu và Đông Âu, 10 quốc gia châu Mỹ La tinh, 6 nước nằm trong Khối thịnh vượng chung, 5 nước châu Á đang phát triển, 3 nước thuộc Châu Phi và 1 quốc gia ở Trung Đông.

Sự tham gia rộng rãi đã góp phần vào quá trình tư vấn hỗ trợ phát triển một chương trình làm việc hoàn chỉnh xem xét đến năng lực của các nước và xây dựng những thủ tục giám sát hiệu quả nhằm đảm bảo tính tin cậy của chuẩn hoá đối với những nhà hoạch định chính sách, thị trường vốn và công chúng.

Tham gia SDDS tạo ra xu hướng nâng cao sự kiểm soát, tính cân đối và khả năng giải trình cao.

Những nghiên cứu điều tra cũng cho thấy tham gia SDDS sẽ giúp cải thiện sự tiếp cận của quốc gia với thị trường vốn thế giới.

Báo cáo công tác của IMF về chi cho vay của các nước đang phát triển và nền kinh tế thị trường đã phát hiện bằng chứng rõ ràng về sự sụt giảm quyền tối cao đối với nước phát hành trái phiếu tham gia GDDS cũng như tham gia SDDS. Số lượng sụt giảm lên tới 8% đối với nước tham gia GDDS và 20% đối với nước tham gia SDDS hay tương đương với 20 và 50 điểm cơ bản cho mỗi loại.

## II. Kiến nghị

Tham gia SDDS là phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thế giới mở như hiện nay, góp phần giúp cho nước ta tiếp cận tốt hơn với thị trường vốn thế giới, làm cho các nhà đầu tư tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế hội nhập với kinh tế thế giới của Việt Nam. Song, để có thể đăng ký tham gia Hệ thống phổ biến số liệu riêng (SDDS), chúng ta cần có một lộ trình cụ thể, định hướng như sau:

1. Nhanh chóng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tính kịp thời, phạm vi và số lượng của các khu vực khi tham gia GDDS, cụ thể là với khu vực sản xuất cần nghiên cứu để có thông tin về lao động như tiền lương bình quân của lao động (cả khu vực nhà nước và tư nhân); các chỉ tiêu của khu vực ngân hàng như vị thế đầu tư; lãi suất ngân hàng cần cải tiến tính lãi suất bình quân theo quyền số; các cải tiến thị trường chứng khoán.

2. Tổng cục Thống kê cần có văn bản trình với Thủ tướng chính phủ về việc thiết lập tổ công tác liên ngành phục vụ cho Việt Nam tham gia vào SDDS sau 3 năm nữa. Tổ công tác liên ngành gồm: (1) Tổng cục Thống kê – cơ quan điều phối GDDS là trưởng ban, (2) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, (3) Bộ Tài chính.

3. Có một đề án cụ thể để giải quyết các nội dung, yêu cầu khi tham gia SDDS. Trong đề án này cần nêu cụ thể trách nhiệm của từng bộ, ngành phải thực hiện.

4. Kiến nghị với IMF cử chuyên gia vào trợ giúp kỹ thuật cho Việt Nam tham gia SDDS và cử các cán bộ sau này phải thực hiện SDDS ở Việt Nam đi khảo sát học tập kinh nghiệm của các nước đã tham gia SDDS.

5. Tổ công tác liên ngành cần giúp lãnh đạo các bộ, ngành nghiên cứu, xây dựng các văn bản trình Thủ tướng Chính phủ về việc giải mật một số chỉ tiêu về tài chính ngân hàng khi tham gia SDDS phải công bố rộng rãi như: tổng phương tiện thanh toán, điều tra các tổ chức ngân hàng...

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Thống kê.
2. Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.
3. Quyết định số 141/2002/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 21 tháng 10 năm 2002 phê duyệt Định hướng phát triển thống kê Việt Nam đến năm 2010.

4. Quyết định 153/2002/QĐ-TTg ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về cơ quan điều phối của Việt Nam trong việc tham gia Hệ thống phổ biến số liệu chung của quỹ tiền tệ quốc tế.

5. Báo cáo thực hiện việc tham gia Hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS) năm 2005 và những việc cần làm năm 2006 - Tổng cục Thống kê, tháng 11 năm 2006.

6. Tài liệu Hội thảo về các tiêu chuẩn số liệu của IMF diễn ra từ ngày 11 đến ngày 15 tháng 12 năm 2006 tại thành phố Dajeon - Hàn Quốc.

7. Website của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, chuyên trang về Hệ thống phổ biến số liệu chung GDDS và Hệ thống phổ biến số liệu riêng SDDS.